



Đơn vị: SỞ Y TẾ TỈNH QUẢNG NGÃI
Chương: 423

Mẫu biểu số 75

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH
(06 tháng năm 2026)

(Kèm theo Quyết định số 2115/QĐ-SYT ngày 08 tháng 7 năm 2026 của Sở Y tế)

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 03 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.

Sở Y tế tỉnh Quảng Ngãi công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách (06 tháng) như sau:

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026	Ước thực hiện 6 tháng /2026	Ước thực hiện/Dự toán năm 2026(tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý 6/2026 so với cùng kỳ quý 6/2025 (tỷ lệ%)
I	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí	880	1.799		114%
1	Lệ phí				
2	Lĩnh vực được, mý phẩm và lĩnh vực y tế	800	527	66%	
3	Phí thẩm định cấp giấy giám định y khoa	-	1.192		114%
4	Thu từ phí, lệ phí quản lý an toàn thực phẩm	80	80	101%	
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
a	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	-	901		106%
b	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	-	-		
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	440	133	30%	
b	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ	-	-		
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
2	Lĩnh vực được, mý phẩm và lĩnh vực y tế	160	96	60%	
3	Phí thẩm định cấp giấy giám định y khoa	-	60		146%
4	Thu từ phí, lệ phí quản lý an toàn thực phẩm	24	24	101%	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	868.234	341.062	39%	
I	Nguồn ngân sách trong nước	867.405	341.062		
1	Chi quản lý hành chính	32.333	16.452		
1.1	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	23.244	9.478	41%	96%
1.2	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ	9.089	6.974	77%	102%
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	28.726	1.208		
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
2.2	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	-	-		
2.3	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	28.726	1.208		
-	Nhiệm vụ chuyển đổi số	28.726	1.208	4%	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	16.300	5.277		
3.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	-	-		
3.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	16.300	5.277	32%	100%
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	749.161	301.413		
4.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	530.354	230.232	43%	83%
4.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	218.807	71.181	33%	138%
5	Chi bảo đảm xã hội	39.355	16.616		
5.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	17.451	7.446	43%	108%
5.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	21.904	9.170	42%	107%
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	1.530	96		
7.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	-	-		
7.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	1.530	96	6%	

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026	Ước thực hiện 6 tháng /2026	Ước thực hiện/Dự toán năm 2026(tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý 6/2026 so với cùng kỳ quý 6/2025 (tỷ lệ%)
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>
II	Nguồn vốn viện trợ				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
IV	Chương trình mục tiêu quốc gia	829	-		
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	829	-		
4.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	829	-	0%	

